

Số: 242/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu
cung cấp dịch vụ tư vấn kiểm định chất lượng công trình
khu B - cơ sở 1 và khối A, B, C - cơ sở 3**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1930/QĐ-BVĐHYD ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn kiểm định chất lượng công trình khu B - cơ sở 1 và khối A, B, C - cơ sở 3;

Căn cứ Quyết định số 2713/QĐ-BVĐHYD ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn kiểm định chất lượng công trình khu B - cơ sở 1 và khối A, B, C - cơ sở 3;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình số 04/TTr-TCG ngày 03 tháng 02 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn kiểm định chất lượng công trình khu B - cơ sở 1 và khối A, B, C - cơ sở 3 và Báo cáo thẩm định số 03/BCTĐ-TTĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn kiểm định chất lượng công trình khu B - cơ sở 1 và khối A, B, C - cơ sở 3.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn kiểm định chất lượng công trình khu B - cơ sở 1 và khối A, B, C - cơ sở 3 với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn;
- Giá trúng thầu: 602.302.915 VND (Sáu trăm lẻ hai triệu ba trăm lẻ hai nghìn chín trăm mười lăm đồng);

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.

- Danh mục trúng thầu: theo phụ lục đính kèm
- Loại hợp đồng: trọn gói;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Phòng Quản trị tòa nhà chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà: Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Phòng Quản trị tòa nhà và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Tuân*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, QTTN (K16-147-nmlinh) (3).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Bắc

PHỤ LỤC. DANH MỤC TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-BVĐHYD, ngày 15 tháng 09 năm 2023)

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	A. KHU B - CƠ SỞ 1				
I	Quan sát, ghi nhận, đánh giá hiện trạng theo TCVN 9381-2012				
1	Tầng trệt	100m ²	36,65	765.861	28.068.805,65
2	Lầu 1	100m ²	10,92	765.861	8.363.202,12
3	Lầu 2+3	100m ²	18,98	765.861	14.536.041,78
4	Lầu 4	100m ²	9,49	765.861	7.268.020,89
5	Mái	100m ²	8,93	765.861	6.839.138,73
II	Thí nghiệm kiểm tra cường độ bê tông bằng phương pháp khoan lấy mẫu/siêu âm kết hợp súng bật nảy				
6	Cột	Mẫu	15	901.878	13.528.170
7	Dầm, sàn	Mẫu	30	901.878	27.056.340
8	Tái lập các vị trí khoan bằng Sika Grout	Vị trí	45	158.328	7.124.760
III	Kiểm tra chiều dày lớp bê tông bảo vệ				
9	Cột	Mẫu	15	1.020.427	15.306.405
10	Dầm, sàn	Mẫu	30	1.020.427	30.612.810
IV	Kiểm tra số lượng và đường kính cốt thép				
11	Cột	Vị trí	5	1.020.427	5.102.135
12	Sàn	Vị trí	5	1.020.427	5.102.135
V	Kiểm tra kích thước hình học				
13	Cột	Vị trí	15	131.414	1.971.210
14	Dầm	Vị trí	15	131.414	1.971.210
15	Sàn	Vị trí	15	131.414	1.971.210
VI	Lập báo cáo kiểm định khu B - cơ sở 1 và chứng nhận đủ an toàn chịu lực cho công trình (nếu đáp ứng)	gói	1	8.741.083	8.741.083
	B. KHỐI A, B, C - CƠ SỞ 3				



Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
I	Đo vẽ mặt bằng hiện trạng công trình				
1	Khối A	100m ²	10,02	1.280.531	12.830.920,62
2	Khối B	100m ²	8,51	1.280.531	10.897.318,81
3	Khối C	100m ²	18,65	1.280.531	23.881.903,15
II	Quan sát, ghi nhận, đánh giá hiện trạng theo TCVN 9381-2012				
4	Khối A	100m ²	10,02	765.861	7.673.927,22
5	Khối B	100m ²	8,51	765.861	6.517.477,11
6	Khối C	100m ²	18,65	765.861	14.283.307,65
III	Thí nghiệm kiểm tra cường độ bê tông bằng phương pháp khoan lấy mẫu/siêu âm kết hợp súng bật nảy				
7	Đục phá nền, đào và tái lập các hố móng	Hố móng	3	4.599.396	13.798.188
8	Móng	Mẫu	6	901.878	5.411.268
	<i>Khối C: 6 mẫu</i>				
9	Cột	Mẫu	45	901.878	40.584.510
	<i>Khối A: 18 mẫu</i>				
	<i>Khối B: 12 mẫu</i>				
	<i>Khối C: 15 mẫu</i>				
10	Dầm, sàn	Mẫu	45	901.878	40.584.510
	<i>Khối A: 18 mẫu</i>				
	<i>Khối B: 12 mẫu</i>				
	<i>Khối C: 15 mẫu</i>				
11	Tái lập các vị trí khoan bằng Sika Grout	Vị trí	90	158.328	14.249.520
IV	Kiểm tra chiều dày lớp bê tông bảo vệ				
12	Móng	Mẫu	6	1.020.427	6.122.562
13	Cột	Mẫu	45	1.020.427	45.919.215
	<i>Khối A: 18 mẫu</i>				
	<i>Khối B: 12 mẫu</i>				
	<i>Khối C: 15 mẫu</i>				
14	Dầm, sàn	Mẫu	45	1.020.427	45.919.215

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	<i>Khối A: 18 mẫu</i>				
	<i>Khối B: 12 mẫu</i>				
	<i>Khối C: 15 mẫu</i>				
V	Kiểm tra số lượng và đường kính cốt thép				
15	Móng	Vị trí	3	1.020.427	3.061.281
16	Cột	Vị trí	9	1.020.427	9.183.843
17	Sàn	Vị trí	9	1.020.427	9.183.843
VI	Kiểm tra kích thước hình học				
18	Móng	Vị trí	3	131.414	394.242
19	Cột	Vị trí	45	131.414	5.913.630
20	Dầm	Vị trí	45	131.414	5.913.630
21	Sàn	Vị trí	45	131.414	5.913.630
VII	Kiểm tra độ thẳng đứng cột				
22	Cột	Vị trí	30	512.203	15.366.090
VIII	Kiểm tra độ võng				
23	Dầm	Vị trí	45	613.291	27.598.095
24	Sàn	Vị trí	45	613.291	27.598.095
IX	Lập báo cáo kiểm định khối A, B, C - cơ sở 3 và chứng nhận đủ an toàn chịu lực cho công trình (nếu đáp ứng)	gói	1	19.940.016	19.940.016
Tổng cộng					602.302.914,73
Làm tròn					602.302.915